

Số: 63/NQ-CHP

Hải Phòng, ngày 23 tháng 7 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về việc công bố Báo cáo tài chính quý 2 năm 2024 của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 1948/QĐ-CHP ngày 29/6/2023 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc ban hành Quy chế nội bộ về quản trị công ty của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 1950/QĐ-CHP ngày 29/6/2023 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng;

Xét Tờ trình số 2437/TTr-CHP ngày 19/7/2024 của Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc công bố Báo cáo tài chính quý 2 năm 2024;

Căn cứ Bản tổng hợp ý kiến các thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng số 101/THYK-HĐQT ngày 23/7/2024,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng (Cảng Hải Phòng) thông qua nội dung và chấp thuận việc công bố Báo cáo tài chính quý 2 năm 2024 của Cảng Hải Phòng gồm Báo cáo tài chính riêng, Báo cáo tài chính hợp nhất và giải trình biến động kết quả kinh doanh quý 2 năm 2024 theo chi tiết kèm theo.

Điều 2. Hội đồng quản trị giao Tổng Giám đốc căn cứ chức năng nhiệm vụ, quyền hạn được quy định trong Điều lệ, các Quy chế của Cảng Hải Phòng và pháp luật hiện hành thực hiện Nghị quyết của Hội đồng quản trị./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Thành viên HĐQT;
- Ban kiểm soát;
- Ban KTNB;
- P.TCKT;
- Lưu: TKCT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Phạm Hồng Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số: 2485/BC-CHP

Hải Phòng, ngày 03 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2024

Nơi nhận:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số tại ngày 30/06/2024	Số tại ngày 01/01/2024
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.744.495.320.231	1.660.986.633.819
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	400.543.629.690	80.830.437.874
1. Tiền	111		14.421.432.257	50.230.437.874
2. Các khoản tương đương tiền	112		386.122.197.433	30.600.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	418.604.000.000	766.098.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		418.604.000.000	766.098.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		694.464.769.644	625.951.321.912
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	189.588.839.168	148.316.144.394
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		208.071.040.378	208.657.181.161
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	323.922.455.156	295.721.754.081
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(27.117.565.058)	(26.743.757.724)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		84.783.254.333	77.574.889.957
1. Hàng tồn kho	141	V.06	84.783.254.333	77.574.889.957
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		146.099.666.564	110.531.984.076
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	23.568.265.147	13.433.610.952
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.13	120.411.611.906	96.520.193.471
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	2.119.789.511	578.179.653
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.868.868.549.887	4.418.579.181.503
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1.629.906.680.450	1.676.525.986.986
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.623.424.053.655	1.669.324.327.734
- Nguyên giá	222		4.763.169.070.004	4.736.901.059.496
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.139.745.016.349)	(3.067.576.731.762)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	6.482.626.795	7.201.659.252
- Nguyên giá	228		37.068.547.250	37.007.784.199
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(30.585.920.455)	(29.806.124.947)

III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	2.117.550.027.572	1.620.070.351.515
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.117.550.027.572	1.620.070.351.515
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	1.064.719.111.613	1.067.264.552.087
1. Đầu tư vào công ty con	251		969.501.691.109	969.501.691.109
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		95.671.237.464	95.671.237.464
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.640.362.162	17.640.362.162
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(18.094.179.122)	(15.548.738.648)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		56.692.730.252	54.718.290.915
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	42.059.114.416	40.484.508.933
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	14.633.615.836	14.233.781.982
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6.613.363.870.118	6.079.565.815.322

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số tại ngày 30/06/2024	Số tại ngày 01/01/2024
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.524.644.409.183	1.089.065.032.779
I. Nợ ngắn hạn	310		1.033.422.650.351	574.338.297.451
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	313.186.341.309	142.911.983.638
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.850.281.837	1.433.669.625
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	56.528.275.582	36.829.651.478
4. Phải trả người lao động	314		69.869.683.735	121.480.362.393
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	223.910.480.416	221.879.005.906
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6.421.793.400	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	303.764.389.427	9.542.909.868
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	23.024.994.993	26.112.719.131
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		34.866.409.652	14.147.995.412
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		491.221.758.832	514.726.735.328
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	491.221.758.832	514.726.735.328
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.088.719.460.935	4.990.500.782.543
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	5.088.719.460.935	4.990.500.782.543

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số tại ngày 30/06/2024	Số tại ngày 01/01/2024
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.520.310.342.937	1.153.754.634.684
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		298.809.117.998	567.146.147.859
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.467.439.606	42.480.169.556
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		285.341.678.392	524.665.978.303
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.613.363.870.118	6.079.565.815.322

Hải Phòng, ngày 23 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Đào Phương Mai


Đào Thị Thu Hà


Nguyễn Tường Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2		Lũy kế 06 tháng	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	356.055.151.544	312.679.397.740	654.321.446.705	606.807.219.822
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		356.055.151.544	312.679.397.740	654.321.446.705	606.807.219.822
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	221.104.720.439	202.450.489.603	414.275.361.991	396.831.860.317
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		134.950.431.105	110.228.908.137	240.046.084.714	209.975.359.505
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	113.414.668.067	153.217.529.958	140.901.291.972	173.189.426.331
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	5.321.592.054	(641.065.978)	13.162.520.430	6.245.662.506
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		1.719.625.513	1.946.215.798	3.013.666.250	3.425.922.059
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.25	20.454.574.148	19.913.730.548	36.198.475.035	34.621.789.095
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		222.588.932.970	244.173.773.525	331.586.381.221	342.297.334.235
11. Thu nhập khác	31	VI.23	490.406.050	1.998.645.185	776.534.821	2.249.308.602
12. Chi phí khác	32	VI.24	31.445.687	893.927	178.445.687	92.507.716
13. Lợi nhuận khác	40		458.960.363	1.997.751.258	598.089.134	2.156.800.886
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		223.047.893.333	246.171.524.783	332.184.470.355	344.454.135.121
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.27	25.410.532.357	28.746.256.310	47.242.625.817	48.661.575.463
16. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập DN hoãn lại	52		(399.833.854)	(399.833.854)	(399.833.854)	(399.833.854)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		198.037.194.830	217.825.102.327	285.341.678.392	296.192.393.512

Người lập biểu

Đào Phương Mai

Kế toán trưởng

Đào Thị Thu Hà

Hải Phòng, ngày 23 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tường Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIÁN TIẾP

Từ ngày 1/1/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Từ 1/1/2024 đến 30/06/2024	Từ 1/1/2023 đến 30/06/2023
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		332.184.470.355	344.454.135.121
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		72.948.080.095	70.314.837.360
- Các khoản dự phòng	03		2.919.247.808	2.320.102.841
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(13.822.072.784)	(12.166.671.281)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(113.317.079.376)	(158.491.717.746)
- Chi phí lãi vay	06		3.013.666.250	3.425.922.059
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		283.926.312.348	249.856.608.354
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(78.537.400.665)	49.788.694.907
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.208.364.376)	(11.267.924.579)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải	11		424.440.075.173	(49.309.697.391)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(11.709.259.678)	8.759.530.946
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.148.765.140)	(1.081.907.585)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(32.805.672.517)	(32.018.083.281)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		14.400.000	43.606.638
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(35.634.985.760)	(10.446.757.197)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		541.336.339.385	204.324.070.812
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(523.808.449.616)	(511.362.689.786)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			1.377.646.000
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(375.906.000.000)	(967.230.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		723.400.000.000	688.220.000.000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			310.000.000.000
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		97.719.944.994	36.793.288.159
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(78.594.504.622)	(442.201.755.627)
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
- Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33			

Chỉ tiêu	MS	TM	Từ 1/1/2024 đến 30/06/2024	Từ 1/1/2023 đến 30/06/2023
1	2	3	4	5
- Tiền chi đã trả nợ gốc vay	34	VII.01	(12.486.577.604)	(13.841.035.208)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(130.713.301.000)	(9.041.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(143.199.878.604)	(13.850.076.208)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		319.541.956.159	(251.727.761.023)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		80.830.437.874	487.327.218.671
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		171.235.657	265.641.464
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		400.543.629.690	235.865.099.112

Hải Phòng, ngày 23 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu



Đào Phương Mai

Kế toán trưởng



Đào Thị Thu Hà



Tổng Giám đốc



Nguyễn Tường Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, ngày chuyển đổi 01/07/2014.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số với mã số doanh nghiệp 0200236845. Đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 11/08/2023.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 1.419 người.

2. Trụ sở chính của Công ty: Số 8A – Trần Phú – Ngô Quyền – Hải Phòng

3. Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 3.269.600.000.000 đồng. Vốn góp thực tế ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2024 là 3.269.600.000.000 đ.

4. Ngành nghề kinh doanh chính

- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khai thác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị và thiết bị khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình dân dụng khác;
- Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt;
- Cho thuê xe có động cơ, máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động bệnh viện, trạm y tế;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; và
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không phục vụ quầy bar).

5. Cấu trúc doanh nghiệp

5.1. Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Chùa Vẽ	Số 5 Đường Chùa Vẽ - Đông Hải - Hải Phòng
CN Cảng Tân Vũ	KCN Đình Vũ - Phường Đông Hải II - Quận Hải An - Hải Phòng

5.2. Tại thời điểm 30/06/2024, Công ty có 05 công ty con

- Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu
- Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng
- Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

5.3. Tại thời điểm 30/06/2024, Công ty có 07 công ty liên doanh liên kết:

- Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư Phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Vinalines Đông Bắc
- Công ty CP HPH Logistics
- Công ty TNHH KM Cargo Services Hải Phòng

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty CP Vinalines Đông Bắc và Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng đã tạm ngừng hoạt động.

5.4. Tại thời điểm 30/06/2024, công ty có 01 công ty liên doanh liên kết gián tiếp

- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC Đình Vũ

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa và vật kiến trúc 5 – 40 năm
- máy móc, thiết bị 5 – 20 năm
- phương tiện vận chuyển 4 – 20 năm
- thiết bị, dụng cụ quản lý 2 – 13 năm

7. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 20 năm.

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

10. Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

11. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

12. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định tính theo phương pháp dựa trên số liệu của bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

14. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

Ghi chú:

1. Ngày 25/11/2015, Bộ Giao thông vận tải có Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT phê duyệt quyết toán giá trị tài sản cầu số 4, số 5 và Bãi container Chùa Vẽ là: 342.110.245.728 đồng, giá trị phần chi phí khác phân bổ cho gói thiết bị là: 55.339.292.485 đồng. Đồng thời yêu cầu Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính về việc vay lại giá trị các tài sản nêu trên.

Ngày 1/3/2016, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 602/CHP báo cáo Bộ Tài chính về giá trị phân bổ cho gói thiết bị nêu trên bao gồm chi phí lãi vốn vay gói thiết bị là 14.119.307.626 đồng. Đây là khoản chi phí lãi vay đối với gói thầu thiết bị phát sinh từ thời điểm bắt đầu rút vốn 31/3/2006 đến thời điểm 21/10/2009. Cảng Hải Phòng đã thực hiện chi trả số tiền trên theo Công văn số 425/TB-NHPT.HPH.TD3 ngày 16/11/2010 của Ngân hàng Phát triển – Chi nhánh NHPT Hải Phòng và xác nhận của Chi nhánh NHPT Hải Phòng. Do vậy Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính xem xét giao cho Ngân hàng phát triển ký phụ lục bổ sung Hợp đồng tín dụng vay lại vốn ODA đối với phần Chi phí khác phân bổ cho Gói thầu thiết bị với tổng giá trị là $55.339.292.485 - 14.119.307.626 = 41.219.984.859$ đồng.

Hiện tại Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đang ghi nhận chuyển nguồn hình thành giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Gói thiết bị từ nguồn vốn Nhà nước sang nguồn vốn vay với tổng số tiền là: $342.110.245.728 + 41.219.984.859 = 383.330.230.587$ đồng. Cảng Hải Phòng đang tạm trích trước chi phí lãi vay phải trả đối với số tiền trên.

Ngày 23/3/2017, Bộ Tài chính đã có văn bản số 3791/BTC-QLN đề nghị Bộ Giao thông vận tải, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng và Ngân hàng phát triển Việt Nam có ý kiến về phương án vay trả nợ cầu cảng số 4, số 5, bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng, cụ thể:

Đồng tiền vay trả: Việt Nam đồng.

Giá trị khoản vay: 342.110.245.728 đồng, trong đó Vốn vay ODA: 336.667.700.077 đồng, Vốn đối ứng: 5.442.545.651 đồng.

Thời hạn trả nợ: Từ năm 2017 đến năm 2020.

Lãi suất cho vay lại đối với phần vốn vay nước ngoài: Lãi suất cho vay lại là 9,5%/năm cộng phí cho vay lại 0,2%/năm.

Không tính lãi đối với phần vốn đối ứng.

Ngày 23/7/2018, Bộ Tài chính đã có văn bản số 8715/BTC-QLN báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc hạch toán tăng tài sản và xây dựng phương án trả nợ vay, lãi vay đối với giá trị các cầu cảng số 4, số 5 thuộc bến cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng.

Ngày 1/11/2018, Văn phòng chính phủ đã có văn bản số 10582/VPCP-KTTH đồng ý với kiến nghị của Bộ Tài chính tại văn bản số 8715/BTC-QLN, cụ thể:

- Giao Bộ Giao thông vận tải rà soát lại cơ sở đề xuất việc hạch toán tăng giá trị tài sản đối với 02 cầu cảng số 4, số 5 và toàn bộ quá trình cổ phần hóa Cảng Hải Phòng. Trên cơ sở đó đề nghị Bộ Giao thông vận tải đề xuất phương án quản lý khai thác cầu cảng số 4, số 5.

- Đồng ý chủ trương cho vay lại phần chi phí thiết bị tương tự cơ chế cho vay lại phần thiết bị đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại văn bản số 1596/CP-QHQT ngày 25/10/2004. Đề nghị Bộ Giao thông vận tải quy đổi giá trị về JPY để Bộ Tài chính có cơ sở báo cáo Thủ tướng Chính phủ về giá trị cho vay bổ sung.

Các phương án xử lý tài sản cầu số 4, số 5 và bãi container Cảng Chùa Vẽ đã được Bộ GTVT trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 10855/BGTVT-KCHT ngày 28/10/2020. Ngày 11/11/2022 Văn phòng Chính phủ đã có văn bản số 7642/VPCP-CN yêu cầu Bộ GTVT thống nhất phương án xử lý, quản lý khai thác cầu cảng số 4, số 5 thuộc bến cảng Chùa Vẽ theo chỉ đạo của Phó Thủ tướng Lê Văn Thành. Phúc đáp văn bản 13874/BGTVT-KHCHT ngày 27/12/2022 của Bộ GTVT, ngày 03/01/2023 Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 06/CHP-TCKT tham gia ý kiến về phương án quản lý, khai thác cầu cảng số 4, số 5 bến cảng Chùa Vẽ.

Ngày 08/6/2023, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 1674/CHP-TCKT báo cáo và đề xuất Bộ Giao thông vận tải xem xét sớm thống nhất với Bộ Tài chính nghiên cứu phương án báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận tiếp tục giao Cảng Hải Phòng được quản lý, khai thác cầu cảng số 4, số 5 bến cảng Chùa Vẽ theo nội dung tại văn bản số 2313/TTg-KTN ngày 25/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

Hiện tại, Bộ Tài chính đang xin ý kiến các cơ quan liên quan để sửa đổi Nghị định số 43/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ về việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải.

Bộ GTVT đã có văn bản số 10882/BGTVT-TC ngày 28/9/2023 gửi Bộ Tài chính tham gia ý kiến về dự thảo Nghị định quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng

hải (thay thế Nghị định số 43/2018/NĐ-CP ngày 12/3/201/), trong đó Bộ GTVT có đề xuất bổ sung nội dung trong điều khoản chuyển tiếp của Nghị định để trong trường hợp đề xuất được thông qua sẽ giải quyết được hình thức quản lý tài sản, tức là tài sản bến số 4,5 Cảng Chùa Vẽ được giao cho Cảng Hải Phòng quản lý, khai thác (không phải cho thuê).

Khi có sự phê duyệt chính thức của các cấp có thẩm quyền về phương án vay, trả nợ đối với giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Góí thiết bị, Cảng Hải Phòng sẽ có trách nhiệm cập nhật lại số liệu báo cáo tài chính.

Ngày 31/8/2022 là ngày huỷ niêm yết bắt buộc của cổ phiếu PHP (CTCP Cảng Hải Phòng – công ty con của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP (VIMC) do BCTC năm đã được kiểm toán của Cảng Hải Phòng có ý kiến ngoại trừ của kiểm toán trong 3 năm 2019, 2020, 2021 liên quan đến vấn đề trên.

Hiện nay, cổ phiếu PHP đang giao dịch tại Sàn giao dịch chứng khoán dành cho các công ty chưa niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán (UPCom).

V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01 . Tiền và tương đương tiền	Ngày 30/06/2024	Ngày 1/1/2024
Tiền mặt	332.734.370	177.754.500
Tiền gửi không kỳ hạn	14.088.697.887	50.052.683.374
Các khoản tương đương tiền	386.122.197.433	30.600.000.000
Cộng	400.543.629.690	80.830.437.874

02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Ngày 30/06/2024	Ngày 1/1/2024
2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngắn hạn	418.604.000.000	766.098.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	418.604.000.000	766.098.000.000
Cộng	418.604.000.000	766.098.000.000

03 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Ngày 30/06/2024	Ngày 1/1/2024
3.1 Ngắn hạn	189.588.839.168	148.316.144.394
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 5% tổng nợ phải thu trở lên</i>		
<i>Ocean Network Express Pte, Ltd</i>	15.246.195.205	13.000.144.749
<i>Wan hai lines ltd</i>	6.408.686.004	3.987.319.186
<i>Cty TNHH Cosco Shipping Lines (VN)</i>	4.351.071.819	9.070.103.142
<i>Công ty Cổ phần Vận tải biển GLS (GLS shipping)</i>	9.112.041.368	7.477.547.513
<i>Maersk A/S</i>	27.602.586.279	26.382.828.462
<i>Cty TNHH MTV Vận tải biển Nam Triệu</i>	9.930.305.723	9.930.305.723
Phải thu các bên liên quan		
<i>Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ</i>	33.432.255.255	10.017.296.533
<i>Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng</i>	2.832.310	1.492.298.485
<i>Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu</i>	375.863.140	387.662.760
<i>Cty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)</i>	5.111.326.829	4.799.514.453
<i>Cty CP HPH Logistics</i>	4.589.113.419	4.455.304.425
Cộng	189.588.839.168	148.316.144.394

04 . PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	Ngày 30/06/2024		Ngày 1/1/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	323.922.455.156		295.721.754.081	

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Tạm nộp NSNN tiền khấu hao tài sản cầu số 4, số 5 bãi cont Chùa Vẽ	194.218.263.761	194.218.263.761
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	92.080.956.518	51.280.956.518
Tạm ứng	253.423.700	333.618.201
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	2.230.186.987	25.861.744.285
Phải thu NLĐ nộp bổ sung thuế TNCN	745.356.310	345.532.130
Phải thu khác	34.394.267.880	23.681.639.186
Cộng	323.922.455.156	295.721.754.081

05 . NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 02)

06 . HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Ngày 30/06/2024		Ngày 1/1/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn	84.783.254.333		77.574.889.957	
Nguyên, vật liệu	78.769.751.910		72.259.745.332	
Công cụ dụng cụ	5.702.679.303		5.094.990.303	
Hàng hóa	310.823.120		220.154.322	
Cộng	84.783.254.333		77.574.889.957	

07 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản

Ngày 30/06/2024

Ngày 1/1/2024

2.117.550.027.572

1.620.070.351.515

Trong đó chi tiết các khoản chiếm tỷ lệ cao trên tổng giá trị xây dựng cơ bản

- Dự án đầu tư 02 bến container số 3, 4 Cảng cửa ngõ
quốc tế Lạch Huyện

2.115.534.918.851

1.618.005.587.322

Cộng

2.117.550.027.572

1.620.070.351.515

08 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 03)

09 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 04)

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Ngày 30/06/2024

Ngày 1/1/2024

10.1 Ngắn hạn

23.568.265.147

13.433.610.952

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính

- Phí bảo hiểm	3.694.867.907	1.080.263.660
- Công cụ, dụng cụ	7.034.751.142	7.639.634.518
- Chi phí sửa chữa, nạo vét	10.918.705.975	3.437.854.889
- Chi ngắn hạn khác	1.919.940.123	1.275.857.885
10.2 Dài hạn	42.059.114.416	40.484.508.933
- Chi phí sửa chữa	28.920.963.191	24.988.719.091
- Công cụ dụng cụ	13.064.556.720	15.484.372.622
- Chi dài hạn khác	73.594.505	11.417.220
Cộng	65.627.379.563	53.918.119.885

11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 05)

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Ngày 30/06/2024	Ngày 1/1/2024
Ngắn hạn	313.186.341.309	142.911.983.638
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải trả trở lên</i>		
<i>Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng</i>	<i>9.708.234.294</i>	<i>7.341.983.037</i>
<i>Cty TNHH Đầu tư thương mại và dịch vụ An Thái Hưng</i>	<i>8.118.349.741</i>	<i>8.554.924.115</i>
<i>Cty CP Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng</i>	<i>7.980.616.500</i>	<i>6.662.469.880</i>
<i>Công ty CP Tư vấn và xây dựng Phú Xuân</i>	<i>235.773.352.552</i>	<i>63.903.573.180</i>
<i>Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Công trình thủy</i>	<i>2.956.600.245</i>	<i>2.956.600.245</i>
Phải trả các bên liên quan		
<i>Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng</i>	<i>9.708.234.294</i>	<i>8.378.412.743</i>
<i>Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu</i>	<i>468.797.896</i>	<i>327.902.250</i>
<i>Cty TNHH MTV Trung tâm y tế CHP</i>	<i>498.206.610</i>	<i>109.300.000</i>

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Khoản mục	Ngày 1/1/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Ngày 30/06/2024
Thuế phải nộp	36.829.651.478	80.666.855.197	60.968.231.093	56.528.275.582
- Thuế TNDN	22.805.672.517	47.242.625.817	32.805.672.517	37.242.625.817
- Thuế TNCN		11.067.376.514	11.067.376.514	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	14.023.978.961	22.295.448.204	17.033.777.400	19.285.649.765
- Thuế khác		61.404.662	61.404.662	
- Các khoản khác				

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Khoản mục	Ngày 1/1/2024	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu/khấu trừ trong kỳ	Ngày 30/06/2024
Thuế GTGT được khấu trừ	96.520.193.471	50.750.378.543	26.858.960.108	120.411.611.906
Thuế phải thu	578.179.653		(1.541.609.858)	2.119.789.511
Thuế TNCN	578.179.653		(1.541.609.858)	2.119.789.511

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Ngắn hạn

Lãi vay phải trả

Các khoản trích trước khác

Cộng

Ngày 30/06/2024

Ngày 1/1/2024

223.910.480.416

221.879.005.906

223.219.242.324

221.354.341.214

691.238.092

524.664.692

223.910.480.416

221.879.005.906

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

Ngắn hạn

Kinh phí công đoàn

Tiền ăn ca

Đền bù di dời Cảng Hoàng Diệu

Cổ tức, lợi nhuận phải trả

Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

Ngày 30/06/2024

Ngày 1/1/2024

303.764.389.427

9.542.909.868

502.918.530

469.649.500

102.865.000

5.304.342.200

298.828.197.433

252.646.000

187.571.000

4.077.762.464

3.581.347.168

303.764.389.427

9.542.909.868

16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Ngắn hạn

Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Ngày 30/06/2024

Ngày 1/1/2024

6.421.793.400

6.421.793.400

17 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng (Chi phí lãi vay ODA cầu số 4, số 5, bãi cont và gói thiết bị)

Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần

Ngày 30/06/2024

Ngày 1/1/2024

20%

20%

14.633.615.836

14.233.781.982

14.633.615.836

14.233.781.982

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 06)

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Ngày 30/06/2024

Ngày 1/1/2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Vốn của Doanh nghiệp Nhà nước	3.026.413.770.000	3.026.413.770.000
Vốn của các cổ đông khác	243.186.230.000	243.186.230.000
Cộng	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
18.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu	Quý II/2024	Quý II/2023
Vốn góp đầu kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
Vốn góp cuối kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
18.4 Cổ phiếu	Ngày 30/06/2024	Ngày 1/1/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	326.960.000	326.960.000
Số lượng CP đã chào bán ra công chúng	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
18.5 Các Quỹ của doanh nghiệp	Ngày 30/06/2024	Ngày 1/1/2024
Quỹ đầu tư phát triển	1.520.310.342.937	1.153.754.634.684
Cộng	1.520.310.342.937	1.153.754.634.684
19 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Ngày 30/06/2024	Ngày 1/1/2024
Nợ khó đòi đã xử lý	2.478.245.025	2.251.432.360
Ngoại tệ các loại		
USD	98.510,10	635.943,47
JPY	1.593,00	1.593,00
VI Thuyết minh bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh		
20 . DOANH THU	Quý II/2024	Quý II/2023
Cộng	654.321.446.705	606.807.219.822
21 . GIÁ VỐN	Quý II/2024	Quý II/2023
Cộng	414.275.361.991	396.831.860.317
22 . DOANH THU TÀI CHÍNH	Quý II/2024	Quý II/2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.044.249.436	53.263.739.909
Cổ tức lợi nhuận được chia	99.844.138.260	103.879.200.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.190.831.492	3.879.815.141
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	13.822.072.784	12.166.671.281
Cộng	140.901.291.972	173.189.426.331
23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý II/2024	Quý II/2023
Lãi tiền vay, lãi vay oда	3.013.666.250	3.425.922.059

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.603.413.706	2.145.441.421
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	2.545.440.474	674.299.026
Cộng	13.162.520.430	6.245.662.506
24 . THU NHẬP KHÁC	Quý II/2024	Quý II/2023
Thanh lý tài sản		1.348.813.113
Tiền bồi thường	107.700.000	
Tiền điện cho thuê ngoài	611.490.430	482.442.080
Các khoản khác	57.344.391	418.053.409
Cộng	776.534.821	2.249.308.602
25 . CHI PHÍ KHÁC	Quý II/2024	Quý II/2023
Các khoản khác	178.445.687	92.507.716
Cộng	178.445.687	92.507.716
26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý II/2024	Quý II/2023
Chi phí nhân viên	22.058.732.718	20.380.841.374
Chi phí khấu hao	2.280.131.002	1.617.850.022
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	373.807.334	1.645.803.815
Chi mua văn phòng phẩm, ấn phẩm	365.026.798	534.530.300
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.650.991.361	1.470.976.480
Các khoản chi khác	9.469.785.822	8.971.787.104
Cộng	36.198.475.035	34.621.789.095
27 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	Quý II/2024	Quý II/2023
Chi phí nguyên vật liệu	64.458.487.272	60.770.469.883
Chi phí nhân công	206.105.017.112	189.756.988.554
Chi phí khấu hao TSCĐ	72.948.080.095	70.314.837.360
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.844.766.113	52.762.778.241
Chi phí bằng tiền khác	58.117.486.434	57.848.575.374
Cộng	450.473.837.026	431.453.649.412
28 . CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Quý II/2024	Quý II/2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	332.184.470.355	344.454.135.121
Các khoản điều chỉnh tăng	2.301.488.668	2.732.942.196
Các khoản điều chỉnh giảm	98.272.829.940	103.879.200.000
Tổng thu nhập tính thuế	236.213.129.083	243.307.877.317
Thuế TNDN phải nộp	47.242.625.817	48.661.575.463
Thuế TNDN phải nộp	47.242.625.817	48.661.575.463

29	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI	Quý II/2024	Quý II/2023
	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(399.833.854)	(399.833.854)
	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(399.833.854)	(399.833.854)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG
CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

01	Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Quý II/2024	Quý II/2023
	Tiền đã trả gốc vay theo Khế ước thông thường	12.486.577.604	13.841.035.208

Người lập biểu

Đào Phương Mai

Kế toán trưởng

Đào Thị Thu Hà

Hải Phòng, ngày 23 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám đốc

Nguyễn Tường Anh

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính

2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

PHỤ LỤC SỐ 01

Khoản mục	Ngày 30/06/2024			Ngày 1/1/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	969.501.691.109	(1.829.113.631)		969.501.691.109	(2.005.284.667)	
Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	816.000.000.000		1.552.440.000.000	816.000.000.000		1.466.760.000.000
Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng	17.501.691.109		32.400.000.000	17.501.691.109		24.138.000.000
Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	120.000.000.000			120.000.000.000		
Cty TNHH MTV Trung tâm y tế CHP	15.000.000.000	(1.829.113.631)		15.000.000.000	(2.005.284.667)	
Cty TNHH MTV Đào tạo KTNV CHP	1.000.000.000			1.000.000.000		
Đầu tư công ty liên doanh, liên kết	95.671.237.464	(16.265.065.491)		95.671.237.464	(12.082.322.969)	
Cty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	6.300.000.000	(6.300.000.000)		6.300.000.000	(6.300.000.000)	
Cty CP Logistics Cảng Sài Gòn	3.000.000.000			3.000.000.000		
Cty CP Đầu tư và thương mại hàng hải Hải Phòng	25.289.203.035	(4.447.031.062)		25.289.203.035	(264.288.540)	
Cty CP Đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	31.440.000.000			31.440.000.000		
Cty CP Vinalines Đông Bắc	5.518.034.429	(5.518.034.429)		5.518.034.429	(5.518.034.429)	
Cty CP HPH Logistics	11.596.000.000			11.596.000.000		
Cty TNHH KM cargo Services HP	12.528.000.000			12.528.000.000		
Đầu tư vào đơn vị khác	17.640.362.162			17.640.362.162	(1.461.131.012)	
Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam	15.459.231.150		36.331.995.700	15.459.231.150		33.029.087.000
Cty CP VIMC Logistics	2.181.131.012		2.240.000.000	2.181.131.012	(1.461.131.012)	720.000.000
Tổng cộng	1.082.813.290.735	(18.094.179.122)		1.082.813.290.735	(15.548.738.648)	

Tại thời điểm 30/06/2024 Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản vì chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp VN hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Hiện công ty đang thực hiện tính giá hợp lý đối với các cổ phiếu CHP nắm giữ tại các Công ty đã niêm yết trên sàn giao dịch CK theo giá đóng cửa ngày 30/6/2024

05. NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Ngày 30/06/2024			Ngày 1/1/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
5.1. Nợ quá hạn trên 3 năm	26.654.250.381	(26.654.250.381)		25.942.598.444	(25.942.598.444)	
Cty TNHH Tuấn cường	22.874.870	(22.874.870)		22.874.870	(22.874.870)	
CTY XNK Hưng Thịnh	291.900	(291.900)		291.900	(291.900)	
Cty CP Công nghiệp tàu thủy Hải Dương	367.184.730	(367.184.730)		367.184.730	(367.184.730)	
Cty XNK Vật tư Tàu Thủy	141.150.996	(141.150.996)		141.150.996	(141.150.996)	
CTY CP TMDV và vận tải Trọng Tín	915.035.424	(915.035.424)		915.035.424	(915.035.424)	
Cty CP Cơ khí thương mại và xây dựng HP	19.945.500	(19.945.500)		19.945.500	(19.945.500)	
CN APM Sài Gòn tại HP	428.502	(428.502)		409.258	(409.258)	
Cty TNHH Giao nhận vận tải Đại An	115.929.600	(115.929.600)		115.929.600	(115.929.600)	
CTY TNHH giao nhận Tân Tiến VN	49.549.500	(49.549.500)		49.549.500	(49.549.500)	
Cty CP Dịch vụ thương mại Hoàng Ngân	777.244.311	(777.244.311)		777.244.311	(777.244.311)	
Công ty CP Lilama 69-1	456.535.200	(456.535.200)				
Cty CP Vận tải container Đông Đô cảng HP	3.595.391.007	(3.595.391.007)		3.447.478.567	(3.447.478.567)	
Cty TNHH Đầu tư và t. mại An Phú lộc	339.894.940	(339.894.940)		339.894.940	(339.894.940)	
Cty TNHH MTV VT Viễn dương Vinashin	6.628.866.818	(6.628.866.818)		6.628.866.818	(6.628.866.818)	
Cty CP Q&T Việt Nam	64.454.944	(64.454.944)		64.454.944	(64.454.944)	
Cty CP Nam Việt	426.098.608	(426.098.608)		406.962.544	(406.962.544)	
CN Cty CP Vinalines Đông Bắc	445.770.083	(445.770.083)		440.699.255	(440.699.255)	
CTY TNHH TM DV H.Hải Minh Thành	2.917.620	(2.917.620)		2.917.620	(2.917.620)	
Minh Phong Trading Transporation Corporation Pte.Ltd	177.724.733	(177.724.733)		169.743.126	(169.743.126)	
Cty TNHH Đầu tư và phát triển Duyên Hải	19.656.561	(19.656.561)		19.331.382	(19.331.382)	
CTY CP VTB và đầu tư phát triển Hải Long	61.384.271	(61.384.271)		61.384.271	(61.384.271)	
Cty TNHH DV TM Hải châu	965.762.010	(965.762.010)		965.762.010	(965.762.010)	
Cty TNHH TM DV V.Tài Hưng Nam Long	213.524.650	(213.524.650)		213.524.650	(213.524.650)	
Cty TNHH TM và DV VTB Bộ Khánh Quân	4.190.000	(4.190.000)		4.190.000	(4.190.000)	
Cty CP TM và VTB Đại Tây Dương	193.600	(193.600)		193.600	(193.600)	

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính

05. NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Ngày 30/06/2024			Ngày 1/1/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
CTCP đầu tư và xây dựng Công trình thủy	163.952.960	(163.952.960)		163.952.960	(163.952.960)	
Cty TNHH MTV VTB Nam Triệu	9.930.305.723	(9.930.305.723)		9.930.305.723	(9.930.305.723)	
Cty CP Thương mại Kim Khánh	98.331.000	(98.331.000)		98.331.000	(98.331.000)	
Cty CP Đầu tư và TM Thành Trang	17.808.780	(17.808.780)		17.808.780	(17.808.780)	
Công ty TNHH Con đường vàng	631.851.540	(631.851.540)		330.367.500	(330.367.500)	
Công ty TNHH phát triển TM và DV Tâm Đức Phát				226.812.665	(226.812.665)	
5.2. Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	484.636.720	(339.245.704)	145.391.016	845 843 295	(592.090.307)	253 752 988
Công ty TNHH Con đường vàng	126.826.920	(88.778.844)	38.048.076	428 310 960	(299.817.672)	128 493 288
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	187.809.800	(131.466.860)	56.342.940	417 532 335	(292.272.635)	125 259 700
Cty CP TM Nam Thuận	170.000.000	(119.000.000)	51.000.000			
5.3. Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	248.137.946	(124.068.973)	124.068.973	418 137 946	(209.068.973)	209 068 973
Công ty CP Thép Nam Thuận				170 000 000	(85.000.000)	85 000 000
Công ty TNHH giải pháp Âm thực 24	100.132.946	(50.066.473)	50.066.473	100 132 946	(50.066.473)	50 066 473
Công ty TNHH ĐT & TM E-Car Việt Nam	148.005.000	(74.002.500)	74.002.500	148 005 000	(74.002.500)	74 002 500
Tổng cộng	27.387.025.047	(27.117.565.058)		27.206.579.685	(26.743.757.724)	

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính

08. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH					PHỤ LỤC SỐ 03
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải T/bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	1.744.494.296.071	79.269.433.627	2.833.037.006.930	80.100.322.868	4.736.901.059.496
2. Số tăng trong năm	21.801.909			3.610.904.895	26.268.010.508
- Mua trong năm			22.635.303.704	3.477.414.545	26.112.718.249
- Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang					
- Tăng khác	21.801.909			133.490.350	155.292.259
3. Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	1.744.516.097.980	79.269.433.627	2.855.672.310.634	83.711.227.763	4.763.169.070.004
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	923.812.268.374	52.026.843.186	2.048.530.729.876	43.206.890.326	3.067.576.731.762
2. Số tăng trong năm	21.754.206.211	1.565.379.966	44.681.427.940	4.167.270.470	72.168.284.587
- Khấu hao trong năm	21.754.206.211	1.565.379.966	44.681.427.940	4.167.270.470	72.168.284.587
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					-
4. Số dư cuối kỳ	945.566.474.585	53.592.223.152	2.093.212.157.816	47.374.160.796	3.139.745.016.349
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	820.682.027.697	27.242.590.441	784.506.277.054	36.893.432.542	1.669.324.327.734
- Tại ngày cuối kỳ	798.949.623.395	25.677.210.475	762.460.152.818	36.337.066.967	1.623.424.053.655
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	147.083.409.683	19.419.330.230	1.179.605.560.860	22.740.887.215	1.368.849.187.988

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính

09. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

PHỤ LỤC SỐ 04

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm				37.007.784.199	37.007.784.199
2. Số tăng trong năm				60.763.051	60.763.051
- Mua trong năm				60.763.051	60.763.051
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm					
4. Số dư cuối kỳ				37.068.547.250	37.068.547.250
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm				29.806.124.947	29.806.124.947
2. Số tăng trong năm				779.795.508	779.795.508
- Khấu hao trong năm				779.795.508	779.795.508
3. Số giảm trong năm					
4. Số dư cuối kỳ				30.585.920.455	30.585.920.455
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm				7.201.659.252	7.201.659.252
- Tại ngày cuối kỳ				6.482.626.795	6.482.626.795
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để đảm bảo các khoản cho vay					
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng				25.496.996.738	25.496.996.738

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính

11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH					PHỤ LỤC SỐ 05	
Khoản mục	Ngày 30/06/2024		Trong kỳ		Ngày 1/1/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
11.1 VAY NGẮN HẠN	23.024.994.993	23.024.994.993	12.486.577.604	(15.574.301.742)	26.112.719.131	26.112.719.131
Nợ dài hạn đến hạn trả	23.024.994.993	23.024.994.993	12.486.577.604	(15.574.301.742)	26.112.719.131	26.112.719.131
Vay ODA giai đoạn II	23.024.994.993	23.024.994.993	12.486.577.604	(15.574.301.742)	26.112.719.131	26.112.719.131
11.2 VAY DÀI HẠN	491.221.758.832	491.221.758.832		(23.504.976.496)	514.726.735.328	514.726.735.328
Loại kỳ hạn trên 5 năm	491.221.758.832	491.221.758.832		(23.504.976.496)	514.726.735.328	514.726.735.328
Vay ODA giai đoạn II	107.891.528.245	107.891.528.245		(23.504.976.496)	131.396.504.741	131.396.504.741
Vay ODA cầu 4,5, bãi cont	342.110.245.728	342.110.245.728			342.110.245.728	342.110.245.728
Vay ODA giai đoạn II (bổ sung theo quyết toán BGTVT)	41.219.984.859	41.219.984.859			41.219.984.859	41.219.984.859
Cộng	514.246.753.825	514.246.753.825	12.486.577.604	(39.079.278.238)	540.839.454.459	540.839.454.459

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

PHỤ LỤC SỐ 06

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1/1/2023	3.269.600.000.000		823.809.122.682	549.704.056.558	4.643.113.179.240
- Lãi trong kỳ				296.192.393.512	296.192.393.512
- Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển			329.945.512.002	(329.945.512.002)	
- Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi				(46.494.375.000)	(46.494.375.000)
- Giảm khác			31.686.638		31.686.638
Số dư tại ngày 30/06/2023	3.269.600.000.000		1.153.786.321.322	469.456.563.068	4.892.842.884.390
Số dư tại ngày 1/1/2024	3.269.600.000.000		1.153.754.634.684	567.146.147.859	4.990.500.782.543
- Lãi trong kỳ				285.341.678.392	285.341.678.392
- Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển			366.555.708.253	(366.555.708.253)	
- Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi				(56.339.000.000)	(56.339.000.000)
- Chia cổ tức				(130.784.000.000)	(130.784.000.000)
Số dư cuối kỳ	3.269.600.000.000		1.520.310.342.937	298.809.117.998	5.088.719.460.935

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính

Thuyết minh giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

PHỤ LỤC SỐ 07

Khoản mục	Giá trị giao dịch	
	6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2023
Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.955.791.917	5.894.361.170
Mua dịch vụ	1.282.271.746	
Cổ tức được chia	91.800.000.000	
Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.400.789.853	3.525.961.007
Mua dịch vụ	20.869.545.098	21.668.211.081
Cổ tức được chia		
Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	783.978.815	465.894.000
Mua dịch vụ	1.099.627.659	553.840.989
Lợi nhuận sau thuế được chia	6.472.829.940	
Cty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng		
Mua dịch vụ	750.852.160	717.795.163
Cty TNHH MTV Đào tạo KTNV Cảng Hải Phòng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	99.530.541	25.725.780
Cty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.478.993.902	11.232.970.540
Mua dịch vụ	1.555.148.000	
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam (Vosa) Hải Phòng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	375.286.779	224.297.010
Cty CP HPH Logistics		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.869.927.135	9.168.873.125
Mua dịch vụ	643.327.964	214.869.963
Cty Vận tải biển VIMC- CN TCT HHVN - CTCP		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	120.296.188	5.896.837.569
Mua dịch vụ		
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật - Việt		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	64.450.000	51.495.000
Mua dịch vụ		
Đại lý vận tải quốc tế phía Bắc (Northfreight) - Cn Cty CP Đại lý Hàng Hải VN		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		39.345.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính

Thuyết minh giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

PHỤ LỤC SỐ 07

Khoản mục	Giá trị giao dịch	
	6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2023
Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.849.374.665	1.664.725.821
Mua dịch vụ	302.828.988	
Cty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	545.310.000	1.145.567.000
Mua dịch vụ		
C/N Công ty CP Đại lý HH VN - Dvu HH Phương Đông/ Grand Chia Shipping Lines		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		22.284.598
Chi nhánh TCT Hàng hải Việt Nam - CTCP - Công ty Kho bãi VIMC Hải Phòng		
Mua dịch vụ	1.157.720.800	143.179.400

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Số: **2484** / CHP-TCKT

V/v giải trình biến động kết quả kinh
doanh Quý 2 năm 2024

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hải Phòng, ngày **23** tháng 07 năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng xin gửi tới Quý cơ quan lời chào trân trọng.

Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng (Cảng Hải Phòng - Mã chứng khoán PHP) xin giải trình biến động kết quả kinh doanh trong Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2/2024 với quý 2/2023 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý 2		Lũy kế 6 tháng	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Lợi nhuận sau thuế BCTC riêng	198.037.194.830	217.825.102.327	285.341.678.392	344.454.135.121
2	Lợi nhuận sau thuế BCTC hợp nhất	224.630.850.449	245.180.282.708	403.805.863.761	455.616.256.464

Lợi nhuận sau thuế quý 2 và lũy kế 6 tháng năm 2024 giảm so với cùng kỳ trên báo cáo tài chính hợp nhất chủ yếu do:

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng giảm mạnh.
- Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ - Công ty con của Cảng Hải Phòng phát sinh khoản lợi nhuận khác từ đền bù tổn thất trong 06 tháng đầu năm 2023.

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận: **ĐH**

- Như kính gửi;
- HĐQT Công ty;
- Lưu VT, P.TCKT.



Nguyễn Tường Anh